

Bản án số: 187/2024/DS-PT

Ngày: 07-3-2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản,
yêu cầu huỷ di chúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 555/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu huỷ di chúc.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2023/DS – ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 320/2024/QĐ – PT ngày 23 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1962 (đã chết).

Địa chỉ: số nhà C, ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà C, ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: số nhà C, ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.3. Ông Lê Văn C, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà C, ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.4. Bà Lê Thị Thúy A, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: số nhà A, A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị B1, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Lê Thị D, sinh năm 1968 (có mặt);

3.3. Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1968 (có mặt);

3.4. Ông Lê Trung Nhật L1, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Quãng Thị A1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Quãng Thị A1: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Lê Văn B, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Cụ Lê Văn K (chết năm 1983) và cụ Thạch Thị X (chết năm 2020) có 05 người con gồm các ông (bà) Lê Văn T2, Lê Văn B, Lê Văn P, Lê Thị B1, Lê Thị D. Ông Lê Văn P chết năm 1983, không có vợ con; ông Lê Văn T2 chết năm 1986 có vợ là bà Quãng Thị A1, con là Lê Văn T1. Khi còn sống, cụ K và cụ X tạo lập được tài sản là 8.000m² đất tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Sau khi cụ K chết, cụ X đã chia đất cho các con gồm: bà B1, bà D, ông T2 mỗi người được nhận diện tích 1.500m², ông B chưa được nhận đất. Ngày 29/6/2004, cụ X lập tờ di chúc cho ông Lê Văn T1 phần đất thuộc các thửa đất số 181, 182, 200, diện tích 2.137m², tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, hiện ông T1 đang quản lý sử dụng phần đất trên.

Việc cụ X lập di chúc là xâm phạm đến quyền lợi của ông B vì ông chưa được chia thừa kế di sản của cụ K để lại. Do đó, ông B yêu cầu hủy bỏ Tờ di chúc của cụ X lập ngày 29/6/2004; yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật, ông được nhận phần đất có diện tích 850m² trong tổng diện tích 2.137m² thuộc các thửa đất số 181, 182, 200, tờ bản đồ số 7, tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hiện các thửa 181, 182, tờ bản đồ số 7 là thửa 361, tờ bản đồ số 4, diện tích theo đo đạc thực tế là 1850m².

Quá trình giải quyết vụ án thì ông B chết vào năm 2022. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B gồm vợ là bà Nguyễn Thị L và các con là ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu được nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 611,7m² thuộc thửa 361a, trên đất có cây trồng của ông T1. Nếu yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nguyên đơn đồng ý trả giá trị chênh lệch cho người nhận diện tích đất ít hơn và bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông T1 theo quy định pháp luật. Đồng thời, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 200, tờ bản đồ số 7 do không xác định được vị trí đất.

Tại đơn yêu cầu phản tố và quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày:

Ông là con của ông Lê Văn T2 và bà Quãng Thị A1, cụ Thạch Thị X là bà nội của ông. Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống gia đình.

Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp là của cụ X mua của người khác nhưng mua của ai, vào thời gian nào thì ông không biết. Ông sống chung với cụ X trên phần đất tranh chấp từ nhỏ và là người trực tiếp chăm sóc cụ X lúc lớn tuổi, già yếu. Ngày 29/6/2004, cụ X lập di chúc để lại cho ông phần đất có diện tích 2.137m² thuộc các thửa đất số 181, 182, 200, tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và tài sản trên đất (căn nhà gỗ và đồ dùng trong nhà). Sau khi cụ X chết, ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này. Ông không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn vì khi cụ X còn sống cụ đã chia đất cho tất cả các con trong đó ông B được nhận 05 công đất ở xã P, thành phố B. Đồng thời, ông yêu cầu công nhận di chúc của cụ X lập ngày 29/6/2004 là hợp pháp và công nhận cho ông phần đất đang tranh chấp diện tích theo đo đạc thực tế là 1850m² thuộc thửa 361h, tờ bản đồ số 4, tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hiện trên đất tranh chấp có căn nhà của cụ X và căn nhà của bà Lê Thị D. Lúc cụ X còn sống có nói cho bà D một nền nhà ở, nếu Tòa án công nhận phần đất này cho ông thì ông và bà D sẽ tự thỏa thuận. Trường hợp Tòa án chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn thì ông yêu cầu được nhận phần có căn nhà của cụ X, toàn bộ cây trồng trên đất là của ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với thửa 200, tờ bản đồ số 7 thì ông cho rằng giáp với các thửa 181, 182 (hiện là thửa 361) nhưng ông không xác định được vị trí đất, thửa đất này cũng đã được định đoạt trong di chúc của cụ X.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống gia đình. Bà là con của cụ Lê Văn K và cụ Thạch Thị X. Nguồn gốc đất tranh chấp của cụ X mua nhưng bà không biết cụ X mua của ai, mua thời điểm nào. Lúc cụ X mua đất thì cụ K và cụ X không chung sống với nhau; cụ K sống tại xã P, thành phố B. Sau đó thì cụ X, cụ K mới về chung sống trên phần đất này. Lúc còn sống thì cụ X đã cho đất cho các con gồm bà, bà B1, ông T2 (do con ông T2 là Lê Văn T1 nhận) mỗi người 1,5 công đất, riêng ông B đã được nhận 05 công đất ở xã P, thành phố B. Ông B đã bán phần đất được cụ X cho, hiện tại chỉ còn lại nền nhà. Ông Lê Văn T1 là người trực tiếp chăm sóc, lo lắng cho cụ X khi cụ ốm đau, bệnh tật nên cụ X có lập di chúc cho ông T1 phần đất đang tranh chấp. Di chúc của cụ X hợp pháp nên ông T1 được hưởng phần đất này là phù hợp. Trường hợp Tòa án chia thừa kế phần đất tranh chấp thì bà xin được nhận kỹ phần của bà nhưng bà sẽ tự nguyện để lại một phần làm nền mộ cho cụ X.

Tại đơn yêu cầu độc lập, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình, thống nhất với ý kiến của bà B1 về nguồn gốc đất tranh chấp. Bà đã được nhận một phần đất có diện tích 1,5 công do cụ X chia khi còn sống. Việc cụ X lập di chúc cho ông T1 là hợp pháp nên ông T1 được hưởng tài sản do cụ X để lại theo di chúc. Hiện tại trên đất tranh chấp có nhà của cụ X ở lúc còn sống và căn nhà của vợ chồng bà trên nền đất cụ X cho bà, gia đình bà đang sinh sống tại căn nhà này.

Trường hợp Tòa án công nhận phần đất này cho ông T1 thì bà và ông T1 sẽ tự thương lượng về phần đất có căn nhà của bà. Trường hợp Tòa án chia thừa kế phần đất tranh chấp theo pháp luật thì bà yêu cầu nhận một phần đất có căn nhà của bà. Diện tích theo kỹ phần bà được nhận là 534,25m² (trong tổng diện tích các thửa 181, 182, 200, tờ bản đồ số 7). Qua đo đạc thực tế phần đất bà yêu cầu nhận có diện tích 409,4m² thuộc thửa 361b, tờ bản đồ số 4, trên đất có nhà, công trình kiến trúc của gia đình bà, cây trồng là của ông T1, bà đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông T1 theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Thị D, vợ chồng ông đã xây nhà ở trên đất tranh chấp hơn 30 năm có sự đồng ý của cụ X. Ông thống nhất với lời trình bày của bà D, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp Tòa án công nhận phần đất tranh chấp cho ông T1 thì gia đình ông và ông T1 sẽ tự thỏa thuận về phần đất có nhà của gia đình ông. Trường hợp chia thừa kế theo pháp luật thì gia đình ông yêu cầu nhận một kỹ phần là phần đất có căn nhà của gia đình ông.

*Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung Nhật
L1 trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của cha mẹ ông là ông Phan Văn Đ và bà Lê Thị D.

*Bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2023/DS – ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của
Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã quyết định:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy A) và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản là thửa đất số 361, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 200, tờ bản đồ số 01 (thửa mới là thửa 36, tờ bản đồ số 8), tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T1 về việc công nhận di chúc của bà Thạch Thị X lập ngày 29/6/2004 là hợp pháp.

Ông Lê Văn T1 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1850m² thuộc thửa 361h, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất trừ căn nhà và các công trình kiến trúc của bà Lê Thị D và ông Phan Văn Đ.

(Có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án kèm theo).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục theo quy định pháp luật để ông Lê Văn T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp như án tuyên.

4. Ghi nhận việc ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị D, ông Phan Văn Đ tự thỏa thuận về phần đất có căn nhà trên đất, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/9/2023, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là các ông (bà) Nguyễn Thị L, Lê Văn T, Lê Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn C giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: ông Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt căn cứ các điều 289, 295, 312 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông T. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn C không có chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Lê Văn T, bà Lê Thị Thúy A, ông Lê Trung Nhựt L1 vắng mặt, căn cứ theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người này.

Người kháng cáo ông Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ các điều 289, 295, 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông T.

[2] Các đương sự đều thống nhất cụ Lê Văn K (chết năm 1983) và cụ Thạch Thị X (chết năm 2020) có 05 người con gồm các ông (bà): Lê Văn T2 (chết năm 1986, có vợ là bà Quãng Thị A1 và con là ông Lê Văn T1), Lê Văn B, Lê Văn P (chết năm 1983, không có vợ con), Lê Thị B1, Lê Thị D.

Nguyên đơn ông Lê Văn B chết ngày 31/12/2022, có vợ là bà Nguyễn Thị L và các con là ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy A.

Như vậy, có căn cứ xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm: ông Lê Văn T2 (do bà Quãng Thị A1 và ông Lê Văn T1 kế thừa), bà Lê Thị B1, bà Lê Thị D, ông Lê Văn B (do bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy A kế thừa).

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ X gồm: ông Lê Văn T1 (thừa kế thế vị ông T2), bà Lê Thị B1, bà Lê Thị D, ông Lê Văn B (do bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy A kế thừa).

[2] Phần đất tranh chấp thuộc thửa 361, tờ bản đồ số 4, tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre trước đây là các thửa 181, 182, cùng tờ bản đồ số 1 đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Thạch Thị X vào ngày 24/8/1995. Hiện phần đất tranh chấp do ông Lê Văn T1 quản lý sử dụng, trên đất có nhà của cụ X, nhà của gia đình bà Lê Thị B1 và cây trồng của ông T1.

Nguyên đơn ông Lê Văn B trình bày đất tranh chấp có nguồn gốc là tài sản chung của cụ Lê Văn K và cụ Thạch Thị X để lại chưa chia thừa kế. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K và cụ X, nguyên đơn được nhận phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 611,7m² thuộc thửa 361a, tờ bản đồ số 4.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng đất tranh chấp là tài sản của cụ X. Ông Lê Văn T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cụ X đã lập di chúc để lại phần đất tranh chấp cho ông. Đồng thời, ông T1 có yêu cầu phản tố công nhận hiệu lực di chúc, ông được nhận phần đất có diện tích 1850m² thuộc thửa 361h.

Bà Lê Thị D có yêu cầu độc lập được nhận di sản thừa kế của cụ X là phần đất diện tích 409,4m² thuộc thửa 361b. Bà Lê Thị B1 có ý kiến trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì bà yêu cầu được nhận kỹ phần bà chia theo quy định pháp luật.

[3] Theo sổ mục kê năm 1995 được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã T thì thửa 181 + 182, tờ bản đồ số 01 (theo đo đạc tọa độ là thửa 361, tờ bản đồ số 4) do cụ Thạch Thị X đăng ký kê khai và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng thể hiện cụ X là người sử dụng đất ổn định, liên tục, đến ngày 24/8/1995 hộ bà Thạch Thị X đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cụ X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thành viên hộ cụ X chỉ có cụ X, các con của cụ K và cụ X không có ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ X sử dụng đất ổn định, không ai có khiếu nại hoặc tranh chấp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, có căn cứ xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ X, cụ X được toàn quyền định đoạt.

[4] Ngày 29/6/2004, cụ X lập Tờ di chúc có nội dung cho cháu ruột là ông Lê Văn T1 trọn quyền thừa hưởng canh tác và sử dụng vĩnh viễn đất của cụ, diện tích đất là 2.137m², thuộc các thửa 181, 182, 200, tọa lạc tại ấp G, xã T, ngoài ra trên đất còn có căn nhà và một số vật dụng không có giá trị cũng để lại cho ông Lê Văn T1, ông T1 có trách nhiệm cúng giỗ ông bà. Sau khi cụ X chết, ông T1 là người trực tiếp quản lý phần đất tranh chấp đến nay.

Tờ di chúc ngày 29/6/2004 được lập thành văn bản (do ông Phạm Văn T3 viết hộ), có 02 người làm chứng là ông Tạ Thanh S, ông Nguyễn Văn L2, có chữ ký của cụ X được Ủy ban nhân dân xã T, huyện G chứng thực vào ngày 05/7/2004 phù hợp với quy định tại các điều 652, 653, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 1995. Tại thời điểm

lập di chúc, theo giấy khám sức khỏe ngày 28/6/2004 của tổ Giám định y khoa – TXBT xác định sức khỏe của cụ X đủ điều kiện lập di chúc.

Như đã nhận định trên, cụ X là chủ sử dụng đất tranh chấp nên có quyền định đoạt tài sản của mình thông qua việc lập di chúc. Nội dung di chúc ngày 29/6/2004 không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, thời điểm lập di chúc cụ X còn minh mẫn, sáng suốt, hình thức di chúc đúng quy định pháp luật nên có giá trị pháp lý. Mặt khác, ông T1 là người trực tiếp chăm sóc cụ X khi già yếu, ốm đau và cúng giỗ sau khi cụ X chết, như vậy ông T1 đã làm đúng trách nhiệm theo di chúc, phù hợp đạo đức xã hội.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bà Lê Thị D về việc chia thừa kế thừa 361, tờ bản đồ số 4, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 công nhận hiệu lực Tờ di chúc ngày 29/6/2004 là phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Kháng cáo của bà L, ông C không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà L, ông C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 308, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê Văn T

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn C

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2023/DS – ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 634, 635, 636, 637, 638, 649, 650, 651, 652, 653, 655, 656, 657, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy A) và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản là thửa đất số 361, tờ bản đồ 4, tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 200, tờ bản đồ số 01 (thửa mới là thửa 36, tờ bản đồ số 8), tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T1 về việc công nhận di chúc của cụ Thạch Thị X lập ngày 29/6/2004 là hợp pháp.

Ông Lê Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1850m² thuộc thửa 361h, tờ bản đồ số 4, tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất trừ căn nhà và các công trình kiến trúc của bà Lê Thị D và ông Phan Văn Đ.

(Có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án kèm theo).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ phần quyết định của bản án để thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự khi có yêu cầu.

4. Ghi nhận ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị D, ông Phan Văn Đ tự thỏa thuận về phần đất có căn nhà của bà D và ông Đ, không yêu cầu giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: ông Lê Văn B (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông B) và bà Lê Thị D phải chịu 7.078.000 đồng (bảy triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng). Nguyên đơn đã nộp đủ nên bà Lê Thị D có nghĩa vụ hoàn trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B gồm bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy A số tiền 3.539.000 đồng (ba triệu năm trăm ba mươi chín nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy A phải liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Lê Văn B đã nộp là 2.875.000 đồng (hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006783 ngày 12/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy A được nhận lại số tiền 2.575.000 đồng (hai triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà Lê Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003084 ngày 23/02/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện

Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị D được nhận lại số tiền 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Lê Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008227 ngày 01/7/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn C mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0006176, 0006178 cùng ngày 06/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng ông Lê Văn T đã nộp theo biên lai thu số 0006177 ngày 06/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi Cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên